

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 7 - 20 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Thang Đức Thắng | Chủ tịch |
| Bà Chu Thị Thanh Hà | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Thế Phương | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------------|---|
| Ông Thang Đức Thắng | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Thang Thị Bích Liên | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2017) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Thang Thị Bích Liên
Phó Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 02 năm 2018

Số: 519 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2018, từ trang 03 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Văn Trịnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1808-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 28 tháng 02 năm 2018
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Hồng Quân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2758-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 886.335.364.684 | 713.591.226.919 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 292.899.716.023 | 570.417.309.614 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.059.460.485 | 33.828.451.100 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 264.840.255.538 | 536.588.858.514 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 514.972.412.500 | 87.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 514.972.412.500 | 87.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 72.380.490.184 | 50.114.851.860 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 63.021.317.363 | 49.116.761.004 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 9.918.222.990 | 5.863.672.404 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 10.508.635.225 | 5.388.550.225 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (11.067.685.394) | (10.254.131.773) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 416.306.909 | 325.557.534 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 416.306.909 | 325.557.534 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5.666.439.068 | 5.733.507.911 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 2.147.993.600 | 2.215.062.443 |
| 2. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 3.508.350.208 | 3.508.350.208 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 10.095.260 | 10.095.260 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 69.502.945.836 | 74.242.995.028 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 7 | 2.262.044.250 | 3.239.707.840 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 4.618.735.431 | 4.568.053.431 |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (2.356.691.181) | (1.328.345.591) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8.236.333.113 | 10.048.803.505 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 8.236.333.113 | 10.048.803.505 |
| - Nguyên giá | 222 | | 77.855.462.335 | 74.330.912.698 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (69.619.129.222) | (64.282.109.193) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 703.384.881 | 703.384.881 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (703.384.881) | (703.384.881) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | - | - |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.684.980.000 | 3.684.980.000 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (3.684.980.000) | (3.684.980.000) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 59.004.568.473 | 60.954.483.683 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 55.425.092.508 | 57.375.007.718 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 11 | 3.579.475.965 | 3.579.475.965 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 955.838.310.520 | 787.834.221.947 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 343.207.686.516 | 330.198.605.185 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 343.207.686.516 | 330.198.605.185 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 12 | 5.103.465.443 | 6.870.271.712 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 120.328.359.181 | 102.108.402.953 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 13.006.912.853 | 28.581.997.532 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.962.236.584 | 4.036.080.759 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 134.960.339.066 | 166.035.189.066 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 1.693.816.710 | 1.161.382.289 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 756.720.000 | 756.720.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 63.395.836.679 | 20.648.560.874 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 612.630.624.004 | 457.635.616.762 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 612.630.624.004 | 457.635.616.762 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 140.853.360.000 | 140.853.360.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 140.853.360.000 | 140.853.360.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 12.944.062.045 | 12.944.062.045 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (451.410.000) | (451.410.000) |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 454.057.732.610 | 299.061.525.368 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 256.940.940.368 | 163.518.063.319 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 197.116.792.242 | 135.543.462.049 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 5.226.879.349 | 5.228.079.349 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 955.838.310.520 | 787.834.221.947 |



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 02 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận
 Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu cung cấp dịch vụ | 01 | | 531.270.002.774 | 499.473.705.731 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 11.701.520.858 | 9.445.896.026 |
| 3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 519.568.481.916 | 490.027.809.705 |
| 4. Giá vốn dịch vụ cung cấp | 11 | | 90.699.138.002 | 89.042.507.346 |
| 5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 428.869.343.914 | 400.985.302.359 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 19 | 37.911.263.864 | 59.440.677.597 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 92.873.804 | 387.036.465 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 20 | 19.963.234.853 | 28.291.069.633 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 20 | 132.933.493.327 | 177.501.710.521 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 313.791.005.794 | 254.246.163.337 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 372.306.377 | 175.700.989 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 332.699.750 | 163.840.190 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 39.606.627 | 11.860.799 |
| 14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 313.830.612.421 | 254.258.024.136 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 21 | 63.612.854.374 | 48.505.999.219 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 11 | - | 8.367.515.443 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 250.217.758.047 | 197.384.509.474 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 250.218.958.047 | 197.402.497.996 |
| 19. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.200.000) | (17.988.522) |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | 16.039 | 12.654 |



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
 Phó Tổng Giám đốc
 Ngày 28 tháng 02 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận
 Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm trước | Năm nay |
|--|--------------|--------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 313.830.612.421 | 254.258.024.136 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 5.382.474.574 | 5.685.132.662 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 1.841.899.211 | 3.007.203.604 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (102.604.834) | (552.782.293) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (37.911.057.961) | (58.533.568.720) |
| Chi phí lãi vay | 06 | - | 2.777.778 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 283.041.323.411 | 203.866.787.167 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (17.529.873.945) | 12.630.883.397 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (90.749.375) | 48.103.061 |
| Thay đổi các khoản phải trả | 11 | 4.205.804.663 | 123.502.818.483 |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | 2.016.984.053 | 48.097.500 |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | - | (2.777.778) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (79.557.853.511) | (44.511.212.761) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (273.500.000) | (18.238.860.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 191.812.135.296 | 277.343.839.069 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (3.570.004.182) | (258.172.729) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | - | 32.513.053 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (427.972.412.500) | (51.750.000.000) |
| 4. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | (45.421.132.562) |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 56.710.888.198 |
| 6. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 32.311.057.961 | 23.273.541.966 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (399.231.358.721) | (17.412.362.074) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (70.200.975.000) | (112.321.560.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (70.200.975.000) | (112.321.560.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (277.620.198.425) | 147.609.916.995 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 570.417.309.614 | 422.254.610.326 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 102.604.834 | 552.782.293 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 292.899.716.023 | 570.417.309.614 |



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng



Thang Thị Bích Liên
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 2 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận
Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty mẹ và các công ty con.

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần 11 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305045911 ngày 22 tháng 12 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT là Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT. Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần FPT.

Các công ty con

Xem phần thuyết minh về "Cấu trúc doanh nghiệp".

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 503 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 416).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động viễn thông có dây; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan tới máy tính; xuất bản phần mềm; giáo dục khác; lập trình máy vi tính; cổng thông tin; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động viễn thông khác, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; đại lý ô tô và xe có động cơ khác; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sản xuất thực phẩm; bán buôn thực phẩm; bán lẻ ô tô con; bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất mô tô, máy phát, biến thế điện; thiết bị phân phối và điều khiển điện; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đại lý môi giới, đấu giá; sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; kinh doanh các trò chơi điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh ở Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 công ty con như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Giá trị khoản đầu tư (VND) | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|--|--|-----------------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate | Số 357 Phố Thống Nhất, Thị trấn Me, Huyện Gia Viễn, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | 3.000.000.000 | 60% | Phân phối thẻ trả trước: thẻ game, thẻ viễn thông |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Trực tuyến Quốc tế FPT | Tầng 4, Tòa nhà Hà Thành, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, Hà Nội | 5.000.000.000 | 100% | Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính |
| | | 8.000.000.000 | | |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Gate và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ trực tuyến quốc tế FPT đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2015 và đang làm thủ tục giải thể.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

31/12/2013
CHI N
CÔN
CH NHIE
DELO
VIET
TP.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 3 - 5 |
| Thiết bị văn phòng | 1 - 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website và các loại chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ dự phòng lương được trích lập với tỷ lệ 17% dựa trên quỹ lương thực hiện theo quy định tại thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 và thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại Hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 51.025.066 | 279.870.539 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.008.435.419 | 33.548.580.561 |
| Các khoản tương đương tiền | 264.840.255.538 | 536.588.858.514 |
| | 292.899.716.023 | 570.417.309.614 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi với thời hạn trong vòng 3 tháng bằng Đô la Mỹ với mức lãi suất 0% một năm (năm 2016: 0% một năm) và Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 4,8% đến 5,5% một năm (năm 2016: từ 5,2% đến 5,5% một năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 512.972.412.500 | 512.972.412.500 | 85.000.000.000 | 85.000.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư FPT | 1.850.000.000 | 1.850.000.000 | 1.850.000.000 | 1.850.000.000 |
| - Công ty TNHH Đầu tư FC | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 | 150.000.000 |
| | 514.972.412.500 | 514.972.412.500 | 87.000.000.000 | 87.000.000.000 |

(*): Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng bằng Đồng Việt Nam với mức lãi suất từ 5,4% đến 7,3% một năm (năm 2016: từ 7% đến 7,1% một năm).

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % | Hoạt động chính |
|----------------------------------|----------------------------|-------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ | Thành phố Hồ Chí Minh | 6,15% | 6,15% | Kinh doanh thương mại điện tử |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba | | |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 53.918.055.467 | 46.057.456.635 |
| b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 24) | 9.103.261.896 | 3.059.304.369 |
| | 63.021.317.363 | 49.116.761.004 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Dự thu lãi tiền gửi | 10.500.000.000 | 4.900.000.000 |
| Tạm ứng cho nhân viên | - | 479.915.000 |
| Ký quỹ, ký cược | 6.220.000 | 6.220.000 |
| Khác | 2.415.225 | 2.415.225 |
| | 10.508.635.225 | 5.388.550.225 |
| b) Dài hạn | | |
| Phải thu Tập chí thể giới vi tính | 2.356.691.181 | 2.656.691.181 |
| Ký quỹ, ký cược | 2.262.044.250 | 1.911.362.250 |
| | 4.618.735.431 | 4.568.053.431 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty trích lập dự phòng 100% với số tiền 2.356.691.181 đồng cho khoản phải thu dài hạn từ Tập chí thể giới vi tính - PC World Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.328.345.591 đồng).

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Công ty cổ phần viễn thông Gia Phát | 5.209.500.000 | - | 5.209.500.000 | 5.209.500.000 | - | 5.209.500.000 |
| Khách hàng trên Senpay | 2.958.763.009 | 887.628.903 | 2.071.134.106 | 2.958.763.009 | 887.628.903 | 2.071.134.106 |
| Các khách hàng khác | 4.606.105.490 | 819.054.202 | 3.787.051.288 | 3.446.913.148 | 473.415.481 | 2.973.497.667 |
| | 12.774.368.499 | 1.706.683.105 | 11.067.685.394 | 11.615.176.157 | 1.361.044.384 | 10.254.131.773 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| Cước thuê kênh | - | 614.154.753 |
| Phí bản quyền phần mềm | - | 54.000.000 |
| Chi phí trả trước khác | 2.147.993.600 | 1.546.907.690 |
| | 2.147.993.600 | 2.215.062.443 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí thuê văn phòng (*) | 51.382.202.822 | 52.396.875.725 |
| Công cụ, dụng cụ và chi phí trả trước dài hạn khác | 4.042.889.686 | 4.978.131.993 |
| | 55.425.092.508 | 57.375.007.718 |

(*) Chi phí thuê văn phòng dài hạn thể hiện số tiền còn lại của khoản tiền Công ty đã trả trước cho Công ty Cổ phần FPT theo hợp đồng số 02-2013/FTTG2-FO ngày 01 tháng 11 năm 2013 về việc thuê văn phòng tại Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2013 đến năm 2041.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <u>Máy móc thiết bị</u> VND | <u>Thiết bị văn phòng</u> VND | <u>Tổng cộng</u> VND |
|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu năm | 684.352.504 | 73.646.560.194 | 74.330.912.698 |
| Tăng trong năm | - | 3.570.004.182 | 3.570.004.182 |
| Thanh lý | - | (45.454.545) | (45.454.545) |
| Số cuối năm | 684.352.504 | 77.171.109.831 | 77.855.462.335 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu năm | 684.352.504 | 63.597.756.689 | 64.282.109.193 |
| Khấu hao trong năm | - | 5.382.474.574 | 5.382.474.574 |
| Thanh lý | - | (45.454.545) | (45.454.545) |
| Số cuối năm | 684.352.504 | 68.934.776.718 | 69.619.129.222 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số cuối năm | - | 8.236.333.113 | 8.236.333.113 |
| Số đầu năm | - | 10.048.803.505 | 10.048.803.505 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 55.900.282.430 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 52.799.161.033 đồng).

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

| | <u>Doanh thu chưa thực hiện</u> VND |
|--|--|
| Số dư đầu năm trước | 11.946.991.408 |
| Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | (8.367.515.443) |
| Số dư đầu năm nay | 3.579.475.965 |
| Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | - |
| Số dư cuối năm nay | 3.579.475.965 |

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba | 1.268.771.642 | 2.199.301.837 |
| - Các khoản phải trả người bán khác | 1.268.771.642 | 2.199.301.837 |
| b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (xem Thuyết minh số 24) | 3.834.693.801 | 4.670.969.875 |
| | 5.103.465.443 | 6.870.271.712 |

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu năm</u> VND | <u>Số phải nộp trong năm</u> VND | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> VND | <u>Số cuối năm</u> VND |
|----------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5.016.606.217 | 45.303.559.072 | 45.096.446.977 | 5.223.718.312 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.049.411.299 | 63.612.854.374 | 79.557.853.511 | 7.104.412.162 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 491.464.007 | 8.758.561.261 | 8.716.628.932 | 533.396.336 |
| Các loại thuế khác | 24.516.009 | 669.122.763 | 548.252.729 | 145.386.043 |
| | 28.581.997.532 | 118.344.097.470 | 133.919.182.149 | 13.006.912.853 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------|------------------------|------------------------|
| Trích lương | 125.650.000.000 | 141.500.000.000 |
| Chi phí khác | 9.310.339.066 | 24.535.189.066 |
| | 134.960.339.066 | 166.035.189.066 |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn chủ sở hữu của Công ty đã được cổ đông góp đủ. Chi tiết vốn góp của các cổ đông của Công ty mẹ như sau:

| Tên cổ đông | Số lượng cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá trị (VND) |
|--|----------------------|---------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần FPT | 2.106.666 | 14,96 | 21.066.660.000 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 8.327.758 | 59,12 | 83.277.580.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT | 1.409.086 | 10,00 | 14.090.860.000 |
| Cổ đông phổ thông khác | 2.241.826 | 15,92 | 22.418.260.000 |
| | 14.085.336 | 100,00 | 140.853.360.000 |

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND | Số lượng cổ phiếu | Giá trị VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 14.085.336 | 140.853.360.000 | 14.085.336 | 140.853.360.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.085.336 | 140.853.360.000 | 14.085.336 | 140.853.360.000 |
| | 14.085.336 | 140.853.360.000 | 14.085.336 | 140.853.360.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu quỹ | (45.141) | (451.410.000) | (45.141) | (451.410.000) |
| | (45.141) | (451.410.000) | (45.141) | (451.410.000) |
| Số cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.040.195 | 140.401.950.000 | 14.040.195 | 140.401.950.000 |
| | 14.040.195 | 140.401.950.000 | 14.040.195 | 140.401.950.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng công VND |
|--|--|--|----------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 140.853.360.000 | 12.944.062.045 | (451.410.000) | 253.204.214.055 | 15.290.649.530 | 421.840.875.630 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | - | - | - | 197.402.497.996 | (17.988.522) | 197.384.509.474 |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | - | (19.738.450.947) | - | (19.738.450.947) |
| Chia cổ tức bằng tiền (**) | - | - | - | (112.321.560.000) | - | (112.321.560.000) |
| Phân bổ lợi nhuận đã thực hiện cho cổ đồng không kiểm soát | - | - | - | (12.350.500.000) | 12.350.500.000 | - |
| Giảm do giải thể công ty con | - | - | - | - | (22.392.778.065) | (22.392.778.065) |
| Giảm do ghi nhận chi phí của những năm trước | - | - | - | (5.448.750.012) | - | (5.448.750.012) |
| Giảm do quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước | - | - | - | (1.685.925.724) | (2.303.594) | (1.688.229.318) |
| Số dư đầu năm nay | 140.853.360.000 | 12.944.062.045 | (451.410.000) | 299.061.525.368 | 5.228.079.349 | 457.635.616.762 |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | - | - | - | 250.218.958.047 | (1.200.000) | 250.217.758.047 |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | - | - | - | (25.021.775.805) | - | (25.021.775.805) |
| Chia cổ tức bằng tiền (***) | - | - | - | (70.200.975.000) | - | (70.200.975.000) |
| Số dư cuối năm nay | 140.853.360.000 | 12.944.062.045 | (451.410.000) | 454.057.732.610 | 5.226.879.349 | 612.630.624.004 |

(*): Số tiền công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và tạm chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 đã được chính thức phê duyệt theo Nghị quyết số 01-2017/NQ/FO-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017.

(**): Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết số 01-2017/NQ/FO-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017. Số tiền trích quỹ chính thức sẽ được Đại hội đồng Cổ đông thông qua trong năm 2018.

(***): Tại ngày 26 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt việc chia một phần lợi nhuận chưa phân phối của năm 2016 theo Nghị quyết 01-2017/NQ/FO-DHĐCĐ với số tiền là 42.120.585.000 đồng. Tại ngày 13 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty công bố tạm chia một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2017 với số tiền là 28.080.390.000 đồng. Việc tạm chia lợi nhuận của năm 2017 sẽ được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt trong năm 2018.



17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 2.446.132 | 2.033.580 |

18. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 174.389.627.996 | 213.281.168.493 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.382.474.574 | 5.685.132.662 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 52.065.739.944 | 61.535.524.065 |
| Các chi phí khác | 11.758.023.668 | 14.333.462.280 |
| | 243.595.866.182 | 294.835.287.500 |

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 37.911.057.961 | 28.173.541.966 |
| Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư ủy thác | - | 20.392.778.065 |
| Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác | - | 9.934.735.636 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 205.903 | 939.621.930 |
| | 37.911.263.864 | 59.440.677.597 |

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân công | 101.436.573.672 | 148.597.397.275 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 803.190.413 | 864.138.008 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.095.718.567 | 16.775.772.920 |
| Chi phí khác | 8.598.010.675 | 11.264.402.318 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 132.933.493.327 | 177.501.710.521 |
| Chi phí nhân công | 16.435.974.064 | 18.206.883.745 |
| Chi phí khấu hao | 6.143.628 | 21.502.238 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 921.344.465 | 7.888.842.813 |
| Chi phí khác | 2.599.772.696 | 2.173.840.837 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 19.963.234.853 | 28.291.069.633 |

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 313.830.612.421 | 254.258.024.136 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (2.883.194.398) | (44.813.645.355) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 3.256.271.956 | 2.449.478.915 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất | - | 30.589.167.096 |
| Điều chỉnh lỗ của các công ty con | 3.000.000 | 46.971.304 |
| Thu nhập tính thuế | 314.206.689.979 | 242.529.996.096 |
| Thuế suất thông thường | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 62.841.337.996 | 48.505.999.219 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước | 771.516.378 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 63.612.854.374 | 48.505.999.219 |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 250.218.958.047 | 197.402.497.996 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | (25.021.775.805) | (19.738.450.947) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 225.197.182.242 | 177.664.047.049 |
| Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 14.040.195 | 14.040.195 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 16.039 | 12.654 |

23. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm | 14.745.908.200 | 9.553.407.788 |

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủ ngang với lịch thanh toán như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Trong vòng một năm | 14.354.566.200 | 14.140.589.400 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 10.973.787.300 | 24.071.339.775 |
| | 25.328.353.500 | 38.211.929.175 |

Các cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê mà Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

| | |
|--|-------------------------|
| Công ty Cổ phần FPT | Công ty mẹ của tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | Cùng tập đoàn |
| Trường Đại học FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phần mềm FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đò | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Nội Dung Số FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Truyền thông FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | Cùng tập đoàn |
| Dự án FPT-TELECOM Tân Thuận | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông FPT Tân Thuận | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Phần Mềm FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Tin Học FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue | Cùng tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán FPT | Cùng tập đoàn |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | Cùng tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Bán hàng | | |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | 703.874.284 | 203.845.959 |
| Công ty Cổ phần FPT | 252.000.000 | 217.324.282 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 843.203.474 | 1.048.903.897 |
| Trường Đại học FPT | 28.000.000 | 705.818.183 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 3.787.116.407 | 3.117.753.000 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 1.097.566.685 | 118.374.172 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ | 5.939.707.852 | 4.343.188.423 |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue | 27.666.199.481 | 8.090.620.304 |
| Mua hàng | | |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 14.473.706.355 | 14.677.305.300 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 5.359.602.269 | 3.452.607.157 |
| Công ty Cổ phần FPT | 8.712.990.927 | 8.798.414.676 |
| Công ty TNHH Thương mại FPT | 722.313.184 | 340.787.039 |
| Công ty Cổ phần Hệ thống Thông tin FPT | - | 35.914.000 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 1.002.851.890 | 679.768.635 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ | 113.200.287 | 58.269.611 |
| Công ty TNHH MTV Viễn Thông FPT Tân Thuận | 451.229.703 | 3.771.022.988 |
| Công ty Cổ phần Chứng Khoán FPT | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Chia cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần FPT | 10.533.330.000 | 16.853.328.000 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT | 7.045.430.000 | 11.272.688.000 |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 41.638.790.000 | 66.622.064.000 |
| Chuyển nhượng cổ phần | | |
| Công ty TNHH Đầu tư FPT | - | 45.421.132.562 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|-----------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lương và thưởng | 5.099.072.000 | 3.665.538.000 |

002-C
 NH
 Y
 ƯU HẠN
 TE
 .M
 CHINH

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Sen Đỏ | 1.333.647.796 | 1.563.357.905 |
| Công ty TNHH Truyền thông FPT | 548.850.106 | 548.850.106 |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 117.379.000 | 400.924.286 |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT | 1.356.556.961 | 321.943.600 |
| Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT | - | 110.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | 174.246.280 | 78.018.263 |
| Công ty Cổ phần FPT | - | 26.400.000 |
| Công ty TNHH Nội Dung Số FPT | 9.810.209 | 9.810.209 |
| Công ty Cổ phần Quảng cáo FPT AdTrue | 5.562.771.544 | - |
| | 9.103.261.896 | 3.059.304.369 |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty Cổ Phần FPT | 2.335.133 | - |
| Công ty Cổ phần Viễn thông FPT | 3.439.554.508 | 3.601.404.768 |
| Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT | - | 91.950.000 |
| Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT | - | 636.701.648 |
| Dự án FPT-TELECOM Tân Thuận | - | 319.301.360 |
| Công ty TNHH MTV Viễn Thông FPT Tân Thuận | 311.996.386 | - |
| Công Ty TNHH Hệ Thống Thông Tin FPT | 28.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT | 31.315.251 | - |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư FPT | 21.492.523 | 21.612.099 |
| | 3.834.693.801 | 4.670.969.875 |

25. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 10.500.000.000 đồng (năm 2016: 4.900.000.000 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
 Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
 Kế toán trưởng





Thang Thị Bích Liên
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2018

